Chi tiết mã HS 3919.10.20

Mã HS	3919.10.20
Mô tả hàng hóa	Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các hình dạng phẳng khác tự dính, bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn / - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 20 cm: / - - Từ polyetylen
Đơn vị	kg/m2/chiếc
Thời điểm tạo	11/11/2026 18:14:03
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/39191020/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6000
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6000
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6000
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH, MY, MM, PH)	0% (trừ KH, MY, MM, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	11,3	11,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AHKFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, PH)/5	0(-KH, PH)/5	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VKFTA	0/5	0 / 5 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E5809
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5770
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5770
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5770
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5770
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5770
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5770
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E5814
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5814
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5814

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5814
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5814
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5814
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E5812
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F5812
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5812
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5812
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5812
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5812
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)			AK!5814
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5776
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F5772
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G5772
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H5772
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I5772
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J5772
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K5772
VKFTA	2022	2022		VK!5783
VKFTA	2023	2023		VK!5783
VKFTA	2024	2024		VK!5783
VKFTA	2025	2025		VK!5783
VKFTA	2026	2026		VK!5783
VKFTA	2027	2027		VK!5783
VCFTA	2022	2022	3	VC!D5838
VCFTA	2023	2023	2	VC!E5838
VCFTA	2024	2024	0	VC!F5838

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G5838
VCFTA	2026	2026	0	VC!H5838
VCFTA	2027	2027	0	VC!I5838
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D5823
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E5823
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F5823
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5823
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5823
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5823
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D5826
AHKFTA	2023	2023	15	AKH!E5826
AHKFTA	2024	2024	15	AKH!F5826
AHKFTA	2025	2025	15	AKH!G5826
AHKFTA	2026	2026	15	AKH!H5826
AHKFTA	2027	2027	15	AKH!I5826
EVFTA	2022	2022	3	EV-NK!D5811
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E5811
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F5811
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5811
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5811
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5811
UKVFTA	2022	2022	3	UKV!D5813
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E5813
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F5813
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5813
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5813

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5813
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5795
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5795
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5795
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5795
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5795
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5795
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5795
RCEP A	2022	2022	14	RCEPT-A!D5816
RCEP A	2023	2023	13	RCEPT-A!E5816
RCEP A	2024	2024	12	RCEPT-A!F5816
RCEP A	2025	2025	11	RCEPT-A!G5816
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H5816
RCEP A	2027	2027	9	RCEPT-A!I5816
RCEP B	2022	2022	14	B!D5816
RCEP B	2023	2023	13	B!E5816
RCEP B	2024	2024	12	B!F5816
RCEP B	2025	2025	11	B!G5816
RCEP B	2026	2026	10	B!H5816
RCEP B	2027	2027	9	B!I5816
RCEP C	2022	2022	14,3	C!D5816
RCEP C	2023	2023	13,5	C!E5816
RCEP C	2024	2024	12,8	C!F5816
RCEP C	2025	2025	12	C!G5816
RCEP C	2026	2026	11,3	C!H5816
RCEP C	2027	2027	10,5	C!I5816

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	15	D!D5816
RCEP D	2023	2023	15	D!E5816
RCEP D	2024	2024	15	D!F5816
RCEP D	2025	2025	15	D!G5816
RCEP D	2026	2026	15	D!H5816
RCEP D	2027	2027	15	D!I5816
RCEP E	2022	2022	15	E!D5819
RCEP E	2023	2023	15	E!E5819
RCEP E	2024	2024	15	E!F5819
RCEP E	2025	2025	15	E!G5819
RCEP E	2026	2026	15	E!H5819
RCEP E	2027	2027	15	E!I5819
RCEP F	2022	2022	14	F!D5816
RCEP F	2023	2023	13	F!E5816
RCEP F	2024	2024	12	F!F5816
RCEP F	2025	2025	11	F!G5816
RCEP F	2026	2026	10	F!H5816
RCEP F	2027	2027	9	F!I5816
VIFTA	2024	2024	0	VI!F5366
VIFTA	2025	2025	0	VI!G5366
VIFTA	2026	2026	0	VI!H5366
VIFTA	2027	2027	0	VI!I5366

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 15%, RCEP (Phụ lục D) 15%, RCEP (Phụ lục E) 15%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3919.10 có 5 dòng thuế; dòng 3919.10.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Từ polyetylen.	3919.10.10 Từ các polyme từ vinyl clorua; 3919.10.91 Từ các protein đã làm cứng hoặc các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên; 3919.10.92 Từ các polyme trùng hợp; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo; 3919.10.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3919.10.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 3919.10.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6000), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.